

Đơn vị : CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>176.398.829.467</b>	<b>184.084.544.359</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>57.921.560.379</b>	<b>67.683.979.186</b>
1. Tiền	111	V.01	33.921.560.379	24.683.979.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	43.000.000.000
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>47.107.529.743</b>	<b>25.102.756.698</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		29.381.852.096	13.564.349.325
2. Trả trước cho khách hàng	132		16.189.238.088	10.212.006.689
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.536.439.559	1.326.400.684
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
			0	0
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>68.724.164.530</b>	<b>84.424.774.526</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68.724.164.530	84.424.774.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>2.645.574.815</b>	<b>6.873.033.949</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.823.900.360	928.209.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	5.421.642.859
3. Thuế và các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	154	V.05	55.143.500	127.791.131
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		766.530.955	395.390.729
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>943.812.383.589</b>	<b>978.890.028.405</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>874.498.696.707</b>	<b>905.857.108.868</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	865.971.718.062	896.002.242.108
- Nguyên giá	222		1.038.041.285.114	1.023.573.373.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.069.567.052)	(127.571.131.211)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.635.725.090	3.189.524.240
- Nguyên giá	228		1.835.341.562	4.024.163.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(199.616.472)	(834.639.462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.891.253.555	6.665.342.520
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>11.804.360.000</b>	<b>11.804.360.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.548.500.000	11.548.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(720.000.000)	(720.000.000)
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>57.509.326.882</b>	<b>61.228.559.537</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57.509.326.882	61.228.559.537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)</b>	<b>270</b>		<b>1.120.211.213.056</b>	<b>1.162.974.572.764</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>776.601.470.667</b>	<b>844.030.130.256</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>185.033.680.062</b>	<b>266.398.919.141</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	51.125.562.000	143.184.391.501
2. Phải trả người bán	312		47.841.379.198	37.165.254.295
3. Người mua trả tiền trước	313		379.466.908	1.353.992.936
<b>4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>314</b>	<b>V.16</b>	<b>53.378.922.569</b>	<b>51.854.463.234</b>
5. Phải trả người lao động	315		9.293.794.293	4.635.364.894
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.603.776.335	22.108.646.742
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.987.502.042	6.182.545.409
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		423.276.717	-85.739.870
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>591.567.790.605</b>	<b>577.631.211.115</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		746.500.000	843.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	590.244.200.397	576.250.792.091
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		577.090.208	536.919.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>343.609.742.389</b>	<b>318.944.442.508</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>343.609.742.389</b>	<b>318.944.442.508</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.234.693	12.234.693
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	4.039.611
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.023.084.410	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lãi chưa phân phối	420		44.107.943.286	20.461.688.204
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (A+B)</b>	<b>430</b>		<b>1.120.211.213.056</b>	<b>1.162.974.572.764</b>

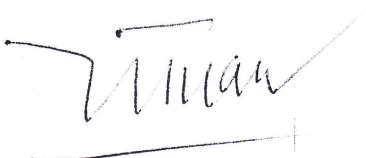
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		15.719.600	15.719.600
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		3.219.000	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		41.862.000	41.862.000
5. Ngoại tệ các loại	007		0	0
- Đồng USD			117,31	128,97
- Đồng EUR			361,90	349,92
6. Dự toán chi hoạt động	008			

*Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

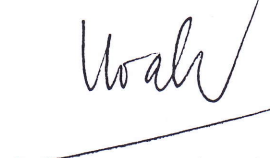
(Ký, họ tên)



**Võ Ngọc Tuấn**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

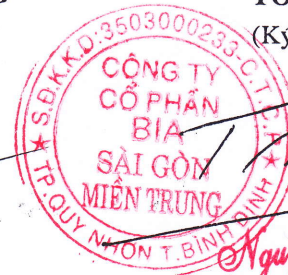
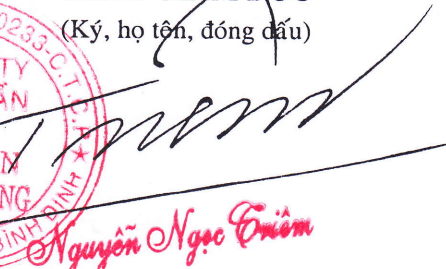
(Ký, họ tên)



**Dương Đình Hòa**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Ngọc Liên**



Đơn vị : CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tháng 06 Năm 2010

Phần I - Lãi, Lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 06		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
<b>1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ C.CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>114.453.538.843</b>	<b>72.521.406.834</b>	<b>634.356.570.028</b>	<b>390.037.788.307</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa			0	0	0	0
+ Doanh thu bán thành phẩm			113.904.116.303	72.135.953.348	630.664.945.328	387.904.583.735
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ			0	0	0	0
+ Doanh thu bán bã hèm			549.422.540	385.453.486	3.691.624.700	2.133.204.572
+ Doanh thu bán BĐS			0	0	0	0
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ</b>	<b>02</b>		<b>43.249.439.523</b>	<b>30.718.196.866</b>	<b>240.617.813.028</b>	<b>165.571.927.899</b>
-Chiết khấu thương mại			0	0	0	0
-Giảm giá hàng bán			0	0	0	0
-Hàng bán bị trả lại			0	0	0	0
-Thuế tiêu thụ đặc biệt			43.249.439.523	30.718.196.866	240.617.813.028	165.571.927.899
<b>3. DOANH THU THUẬN VỀ B.HÀNG VÀ CC D.VỤ</b>	<b>10</b>		<b>71.204.099.320</b>	<b>41.803.209.968</b>	<b>393.738.757.000</b>	<b>224.465.860.408</b>
(10=01-03)					0	
<b>4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>11</b>	<b>VI.27</b>	<b>49.579.890.116</b>	<b>33.680.644.138</b>	<b>276.113.752.765</b>	<b>192.963.556.391</b>
<b>5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CC D.VỤ</b>	<b>20</b>		<b>21.624.209.204</b>	<b>8.122.565.830</b>	<b>117.625.004.235</b>	<b>31.502.304.017</b>
(20=10-11)					0	
<b>6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>21</b>	<b>VI.26</b>	<b>228.896.093</b>	<b>96.252.939</b>	<b>1.478.677.413</b>	<b>513.924.030</b>
<b>7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>22</b>	<b>VI.28</b>	<b>6.746.354.030</b>	<b>2.447.050.292</b>	<b>35.360.428.699</b>	<b>12.866.576.648</b>
- Trong đó : + Lãi vay ngắn hạn	23		14.074.404	240.057.009	2.106.175.858	3.077.534.775
+ Lãi vay dài hạn			6.732.271.015	2.106.414.629	33.480.086.591	9.687.732.500
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>24</b>		<b>795.274.211</b>	<b>727.842.867</b>	<b>3.536.475.610</b>	<b>2.863.326.909</b>
<b>9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>25</b>		<b>3.535.555.078</b>	<b>2.966.184.964</b>	<b>16.665.189.251</b>	<b>12.951.793.448</b>
<b>10. LỢI NHUẬN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KD</b>	<b>30</b>		<b>10.775.921.978</b>	<b>2.077.740.646</b>	<b>63.541.588.088</b>	<b>3.334.531.042</b>
<b>11. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>31</b>		<b>468.298.597</b>	<b>204.056.361</b>	<b>1.681.501.200</b>	<b>1.773.728.693</b>
<b>12. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>32</b>		<b>169.708.778</b>	<b>-154.594.862</b>	<b>660.932.976</b>	<b>299.880.013</b>
<b>13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>298.589.819</b>	<b>358.651.223</b>	<b>1.020.568.224</b>	<b>1.473.848.680</b>
<b>14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>50</b>		<b>11.074.511.797</b>	<b>2.436.391.869</b>	<b>64.562.156.312</b>	<b>4.808.379.722</b>
(50=30+40)					0	
<b>15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>51</b>	<b>VI.30</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>576.802.112</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>576.802.112</b>
<b>16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>52</b>	<b>VI.30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>10.074.511.797</b>	<b>1.859.589.757</b>	<b>56.562.156.312</b>	<b>4.231.577.610</b>
<b>18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (*)</b>	<b>70</b>		<b>338</b>	<b>71</b>	<b>1.895</b>	<b>162</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Võ Ngọc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Dương Đình Hòa

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Handwritten signature of Nguyễn Ngọc Oriem



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

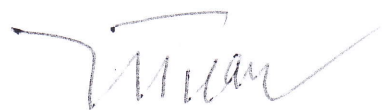
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2010 Đến 30/06/2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			NĂM 2010	NĂM 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu bán hàng , c.cấp dvụ & DT khác	1		681.559.033.872	419.325.426.765
2. Tiền chi trả cho người c.cấp HH & d.vụ	2		(199.060.050.354)	(173.800.256.454)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.133.831.394)	(15.230.628.690)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(30.181.475.000)	(9.925.642.783)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(9.942.941.817)	(3.055.420.306)
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	6		44.515.290.868	8.956.651.216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(372.558.804.276)	(212.749.293.824)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		97.197.221.899	13.520.835.924
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21		(19.492.114.357)	(252.087.475.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSK	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các ccụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các ccụ đvị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27		794.866.250	261.872.720
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.697.248.107)	(251.825.602.493)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn của CSH, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24.797.724.147	643.998.314.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.058.829.501)	(385.975.828.435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CHS	36		-	(305.737.647)
* Lưu chuyển tiền thuần từ h.động tài chính	40		(88.261.105.354)	257.716.748.576
* Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(9.761.131.562)	19.411.982.007
* Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.683.979.186	14.952.851.668
A. hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.287.245)	
* Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	57.921.560.379	34.364.833.675

Người lập



VÕ NGỌC TUẤN

Kế toán trưởng



DƯƠNG ĐÌNH HÒA

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Eriem



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung là doanh nghiệp Cổ phần, vốn sở hữu được hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất giữa 03 Công ty Bia Sài Gòn-Quy Nhơn, Sài Gòn-Phú Yên, Sài Gòn-ĐăkLăk. Ngoài văn phòng chính tại Quy Nhơn đơn vị còn 02 chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Phú Yên và Chi nhánh tại ĐăkLăk hoạt động theo mô hình là đơn vị phụ thuộc hạch toán đầy đủ chịu sự quản lý toàn diện của Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung theo sự phân cấp của HĐQT, có mã số thuế, tài khoản và con dấu riêng. Vốn sở hữu của 02 chi nhánh được Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung giao lại.

**2- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh

**3- Ngành nghề kinh doanh** :

- Kinh doanh, sản xuất và tiêu thụ các loại bia, rượu, cò, nước giải khát, thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu ngành công nghiệp thực phẩm.
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc, thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm.
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, kho bãi, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh, khai thác, chế biến sâu khoáng sản Titan, nông lâm thổ sản, xăng dầu.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1- Kỳ kế toán** : (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Doanh nghiệp thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh nghiệp cam kết sẽ tuân thủ theo mọi qui định của từng Chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ tài chính và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3- Hình thức kế toán áp dụng** : Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp:** Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Áp dụng theo qui định của Nhà nước về chuyển đổi các loại Ngoại tệ sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá hối đoái của Liên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền biến đổi

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

### **a. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ các Công ty khi hợp nhất thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung, nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 30/09/2008 của các Công ty được hợp nhất.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	05 – 12
- Phương tiện vận tải	06 – 10
- Thiết bị văn phòng	03 – 06
- Phần mềm phục vụ quản lý	05 – 08

### **b. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Bao gồm tiền đền bù giải tỏa, tiền thuê đất mà Công ty trả một lần và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời gian tương ứng với số năm mà Công ty đã trả tiền thuê đất.

Quyền sử dụng đất ao xử lý nước thải tại Chi nhánh DakLak không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

#### ***Phần mềm phục vụ quản lý***

Phần mềm phục vụ quản lý là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao được trình bày tại thuyết minh số V.5



Đối với các tài sản cố định vô hình nhận bàn giao từ các Công ty khi hợp nhất thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung, nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 30/09/2008 của các Công ty được hợp nhất.

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Căn cứ vào số vốn góp thực tế (theo giá gốc) để ghi vào khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Căn cứ vào các khoản đầu tư có thời hạn dưới 03 tháng để ghi vào khoản đầu tư ngắn hạn; và các khoản đầu tư có thời gian đầu tư trên 03 tháng để ghi vào khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Lập dự phòng theo qui định của Nhà nước (Nếu có)

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản chi trả trước của tiền thuê đất, chi phí cho vườn cây, bao bì luân chuyển đã đưa vào sử dụng : két, vỏ chai, Palet và thiết bị chiết bia hơi...

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ nhiều kỳ theo thời gian sử dụng hữu dụng của tài sản.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. :**

Là các khoản chi phí ước tính phát sinh trong kỳ song chưa chi mà được chi vào kỳ sau là các khoản chi phí thời kỳ như : Lương, công tác phí của tiếp thị viên, công tác phí QL BH, tiền công bốc xếp, tiền điện, điện thoại, chi phí lãi vay...

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là khoản lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng : Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.



Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích và các khoản nhận trước của khách hàng sẽ không được ghi nhận vào doanh thu bán hàng trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

### **Tại Văn phòng Công ty:**

+ Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 35221000040 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bình Định cấp ngày 28/10/2008.

+ Căn cứ Công văn số 593/CT-TTHT, ngày 04 tháng 02 năm 2010, về việc Ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp, của Cục thuế Bình Định.

Dự án nâng công suất lên 20 triệu lít bia/năm và 50 triệu lít bia/năm hoàn thành, thì Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung được hưởng ưu đãi đối với dự án như sau :

a. Đơn vị được miễn 01 năm (năm 2009 công ty được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất bia của dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại Khu công nghiệp Phú Tài nêu trên (năm 2010, 2011, 2012, 2013)

### **Tại Chi nhánh Phú Yên:**

Kế thừa ưu đãi thuế của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên: Theo quy định tại khoản 1 điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà Nước thành Công ty Cổ phần và tại khoản 2 điều 46 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên **hưởng ưu đãi** thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2006, 2007 công ty được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (năm 2008, 2009, 2010)

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên **đã hưởng ưu đãi** thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2006, 2007 công ty được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho năm 2008 (từ 01.01.2008 đến 30.09.2008)

Khi hợp nhất Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Yên chuyển thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại Phú Yên tiếp tục hưởng ưu đãi :

Giảm 50 % số thuế phải nộp cho các năm (từ 01.10.2008, 2009, 2010)



- **Tại Chi nhánh Đắk Lắk:**

+ **Dự án 25 triệu lít bia/năm**

Kế thừa ưu đãi thuế của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – ĐắkLak: Theo Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 60/GP-UBND ngày 25/11/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Lắk cấp: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk **hưởng ưu đãi** thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2007, 2008 công ty được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (năm 2009,2010, 2011)

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk **đã hưởng ưu đãi** thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị được miễn 02 năm {(năm 2007, 2008 (từ 01.01.2008 đến 30.09.2008)}

Giảm 50 % số thuế phải nộp cho năm 2008 (từ 01.01.2008 đến 30.09.2008)

Khi hợp nhất Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Đắk Lắk chuyển thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại Đắk Lắk tiếp tục hưởng ưu đãi :

Giảm 50 % số thuế phải nộp cho các năm (từ 01.10.2008, 2009, 2010, 2011)

+ **Dự án 70 triệu lít bia/năm**

Căn cứ Công văn số: 44/CT-TTHT, ngày 11 tháng 01 năm 2010, về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, của Cục thuế Bình Định.

Dự án nâng công suất lên 70 triệu lít bia/năm hoàn thành, thì Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Đắk Lắk được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án là:

a. Chi nhánh được miễn 01 năm (năm 2009 chi nhánh được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất bia của dự án đầu tư mở rộng nêu trên (năm 2010, 2011)

Trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc ngày 31/12/2009, lợi nhuận từ hoạt động của Chi nhánh Phú Yên và Chi nhánh ĐắkLak đều được chuyển về Văn phòng Công ty để xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

Tỷ giá liên Ngân hàng tại các thời điểm lập báo cáo :

	<b>USD</b>	<b>Euro</b>
- Ngày 01/01/2010 :	17.941 đ/USD	26.963,03 đ/EUR
- Ngày 30/06/2010 :	18.544 đ/USD	23.495,29 đ/EUR

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : đồng VN)

<b>01- Tiền</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Tiền mặt	<b>588.443.906</b>	<b>116.069.546</b>
- Tiền gửi ngân hàng	<b>57.333.116.473</b>	<b>67.567.909.640</b>
+ NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	1.768.953.805	2.892.238.848
+ NH TM CP Ngoại thương Quy Nhơn	12.383.044.595	8.288.107.087
+ NH NN & PTNT TP Quy Nhơn	2.933.271.276	2.009.340.958
+ NH NN & PTNT Tỉnh Bình Định	559.905.499	3.754.217.116
+ NH Công thương Bình Định	9.727.865	1.261.040.689
+ NH TM ACB Bình Định	225.496.368	932.117.640
+ NH Đầu tư & Phát triển Phú Yên	3.166.285.302	4.603.303.018
+ NH NN & PTNT Tỉnh Phú Yên	929.650.546	112.390.563
+ NH Công thương Phú Yên	22.948.567.518	7.691.661.674
+ NH NN & PTNT Tỉnh ĐakLak	7.762.684	96.066.258
+ NH NN & PTNT - CN Phan Chu Trinh	67.263.030	94.042.111
+ NH Đông Á - CN ĐakLak	29.046.272	66.721.891
+ NH CP TM Ngoại thương ĐakLak	4.411.996	4.426.437
+ NH TM ACB ĐakLak	2.472.606.539	30.399.441
+ NH NN & PTNT - CN Tân Lập ĐakLak	9.135.525.729	35.043.353.059
+ Quỹ Đầu tư & Phát triển ĐakLak	688.482.850	688.482.850
+ NH Eximbank	3.114.599	
- Tiền đang chuyển	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>57.921.560.379</b>	<b>67.683.979.186</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	



<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU KỲ</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
<b>- Phải thu của khách hàng</b>	<b>29.381.852.096</b>	<b>13.564.349.325</b>
<b>+ Tại VP Quy Nhơn :</b>	<b>12.689.669.850</b>	<b>6.565.359.300</b>
* Đại lý Ngọc Sơn	11.107.750	0
* Cty TNHH Thủy tinh Malaya	24.532.500	25.192.800
* Đại lý Mỹ Thu	2.497.940	0
* Cty CP VT xuyên Thái Bình Dương	6.147.500	413.000.000
* Cty TNHH TM 1 thành viên SABECO	12.645.108.960	6.122.989.400
* Đối tượng khác	275.200	4.177.100
<b>+ Tại CN Phú Yên :</b>	<b>3.782.506.525</b>	<b>101.245.760</b>
* Cty TNHH TM 1 thành viên SABECO	3.753.274.525	81.950.000
* CH bán thức ăn gia súc Linh Loan	29.232.000	11.865.360
* Cty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung		0
* Đối tượng khác	0	7.430.400
<b>+ Tại CN ĐakLak :</b>	<b>12.909.675.721</b>	<b>6.897.744.265</b>
* Cty CP TM Sabeco Tây Nguyên	0	
* Cty TNHH MTV Chiến Kim Anh	1.234.421.221	933.201.865
* Thân Dục Đức	57.248.000	28.680.000
* Cty TNHH TM 1 thành viên SABECO	11.607.706.000	5.920.576.200
* Đối tượng khác	10.300.500	15.286.200
<b>- Trả trước cho người bán</b>	<b>16.189.238.088</b>	<b>10.212.006.689</b>
<b>+ Tại VP Quy Nhơn :</b>	<b>1.297.123.483</b>	<b>2.812.091.909</b>
* Cty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách khoa HN		1.309.109.426
* Cty TNHH Kiểm toán & Tư vấn A&C	40.500.000	115.500.000
* Viện nghiên cứu phát triển Nguồn nhân lực	168.000.000	168.000.000
* CN Cty Tư vấn XD CN & Đô thị VN-TPHCM	20.625.000	20.625.000
* Cty TNHH Xây dựng Nam Phương	951.991.000	951.991.000
* Cty TNHH SX TM Tân Quốc Hưng	0	124.400.000
* Nhà máy Bia Sài Gòn-Củ Chi	10.930.500	10.930.500
* Dương Luyện	60.000.000	49.909.000
* Hiệu may Vũ - Phan Bội Châu - Quy Nhơn	25.000.000	14.550.000
* Cty TNHH TM D.Vũ Thống Nhất	0	27.000.000
* Cty Tư vấn XD ATT	10.331.615	
* Cty TNHH I TV TM Sa Be Co	0	0
* Đối tượng khác	9.745.368	20.076.983
<b>+ Tại CN Phú Yên :</b>	<b>4.685.968.789</b>	<b>2.055.523.234</b>
* Cty CP PT Công nghệ và TV Đ.tư Đà Nẵng	4.040.380.000	1.990.380.000
* Hội đồng BHTT&TĐC TP Tuy Hòa	31.000.000	31.000.000



* Cty CP Tư vấn XD Năng lượng & Môi trường	390.280.000	
* Cty CP tư vấn thiết kế&XD Phú Yên	11.245.000	
* UBND Phường 8	30.000.000	
* Cty TNHH XD Sơn Hải	100.000.000	
* Cty CP công nghệ tự động hóa Hai bốn	32.405.913	
* Cty Kronas AG (Thái Lan)	15.335.376	
* DNTN Hoàng Ngọc	20.620.284	
* Đối tượng khác	14.702.216	34.143.234
<b>+ Tại CN ĐakLak :</b>	<b>10.206.145.816</b>	<b>5.344.391.546</b>
* Cty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách khoa HN	3.397.734.114	1.845.489.283
* Cty CP Xây dựng Công nghiệp DESCON	4.438.068.638	2.865.203.226
* Cty CP PT Công nghệ và TV Đ.tư Đà Nẵng	129.104.875	
* Cty Kronas AG	5.736.007	172.456.535
* Cty TNHH CNTP Năng lượng và MT	1.296.000.000	0
* Cty TNHH TM DV Sonh Thành Công	49.340.000	0
* Cty TNHH DVTVTCKT & Kiểm toán phía Nam (AASCS)	190.000.000	190.000.000
* Cty TNHH Thảo Linh	0	93.840.101
* Cty TNHH TM Kỹ thuật CN Việt Á		66.000.000
* Cty CP 1-5 Hưng Yên		48.917.800
* TT kiểm định Công nghiệp II	116.495.280	
* Cty TNHH TM DV XD Điện và TĐH ACE	332.000.000	
* Cty TNHH K.Trúc XD TTNT Cao Nguyên Xanh	72.000.000	
* Cty TNHH MTV CN Trung Đức	44.000.000	
* Đối tượng khác	135.666.902	62.484.601
<b>- Phải thu nội bộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>- Phải thu khác</b>	<b>1.536.439.559</b>	<b>1.326.400.684</b>
<b>+ Tại VP Quy Nhơn :</b>	<b>1.351.806.798</b>	<b>593.771.472</b>
* Tiền cổ tức phải thu SABECO	36.000.000	36.000.000
* Cty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách khoa HN	32.908.070	32.908.070
* Sở Tài chính Bình Định	222.864.000	222.864.000
* Cty TNHH XD Nam Phương	6.184.909	0
* Tiền án phí	15.700.000	23.214.000
* International Malting Australia Company	10.920.000	10.920.000
* Cty TNHH TM Vận tải Thái Tân	11.000.000	11.000.000
* Tiền BHXH trả thay lương, ốm đau ...	19.440.866	19.440.866
* Cty Chứng khoán Đại Việt	982.541.539	0
* Đối tượng khác	14.247.414	237.424.536
<b>+ Tại CN Phú Yên :</b>	<b>69.378.564</b>	<b>174.248.604</b>
* Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn		4.989.456
* Lãi tiền gửi	0	130.525.000
* BHXH + BHYT + BHTN	0	26.557.755



* Cty CP Bia Sài Gòn-Miền Tây	24.837.090	
* Cty CP Năng lượng điện hơi CN Việt Nam	11.760.244	
* Đối tượng khác	32.781.230	12.176.393
<b>+ Tại CN ĐakLak :</b>	<b>115.254.197</b>	<b>558.380.608</b>
* Thuế VAT Hóa đơn đầu vào		321.198.316
* Lãi tiền gửi phải thu		133.125.000
* Trương Văn Lâm	0	49.000.000
* Trần Thị Phúc	23.059.000	22.022.500
* Đối tượng khác	92.195.197	33.034.792
<b>Cộng</b>	<b>47.107.529.743</b>	<b>25.102.756.698</b>

04- Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi đường	0	5.760.402.840
- Nguyên liệu, vật liệu	37.669.046.253	37.801.441.408
- Công cụ, dụng cụ	782.618.062	139.100.393
- Chi phí SX, KD dở dang	20.692.715.687	24.169.002.769
- Thành phẩm	9.582.784.528	16.554.827.116
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>68.727.164.530</b>	<b>84.424.774.526</b>

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

<b>05- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.823.900.360	928.209.230
<b>Cộng</b>	<b>1.823.900.360</b>	<b>928.209.230</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	45.355.910	
- Thuế GTGT nộp thừa	7.603.333	7.603.333
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	0	0
- Thuế nhập khẩu	2.184.257	2.184.257
- Thuế TNCN		
- Tiền thuê đất	0	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	118.003.541
<b>Cộng</b>	<b>55.143.500</b>	<b>127.791.131</b>
<b>c. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	50.114.465
- Tạm ứng	766.530.955	345.276.264
- Ký quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>766.530.955</b>	<b>395.390.729</b>
<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0
+ Chi nhánh Phú Yên	70.128.994.797	70.128.994.797
+ Chi nhánh ĐakLak	133.003.749.635	133.003.749.635
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>203.132.744.432</b>	<b>203.132.744.432</b>
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

- Công ty :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						
Số dư đầu năm	157.820.594.990	852.514.997.972	7.710.767.913	5.527.012.444	0	1.023.573.373.319
- Mua trong năm	0	1.118.513.250	250.000.001	54.431.867	0	1.422.945.118
- Đ.tr XDCB hoàn thành	293.501.382	12.674.501.591	0	512.786.806	0	13.480.789.779
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDD đ.tr	0	0	0	0	0	0



- Chuyển sang BDD đ.tr	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-113.137.770	0	-113.137.770
- Giảm khác	0	-322.685.332	0	0	0	-322.685.332
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>158.114.096.372</b>	<b>865.985.327.481</b>	<b>7.960.767.914</b>	<b>5.981.093.347</b>	<b>0</b>	<b>1.038.041.285.114</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.203.927.036</b>	<b>110.537.096.795</b>	<b>2.875.669.761</b>	<b>1.954.437.619</b>	<b>0</b>	<b>127.571.131.211</b>
- Khấu hao trong năm	4.214.270.270	39.579.781.973	381.474.090	436.047.278	0	44.611.573.611
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đ.tr	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	-113.137.770	0	-113.137.770
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.418.197.306</b>	<b>150.116.878.768</b>	<b>3.257.143.851</b>	<b>2.277.347.127</b>	<b>0</b>	<b>172.069.567.052</b>
<b>GTCL của TSCĐ</b>						
<b>hữu hình</b>						
- Tại ngày DN 01/01/2010	145.616.667.954	741.977.901.177	4.835.098.152	3.572.574.825	0	896.002.242.108
- Tại ngày CK 30/06/2010	141.695.899.066	715.868.448.713	4.703.624.063	3.703.746.220	0	865.971.718.062

' - Văn phòng Quy Nhơn :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ h.hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>27.316.935.875</b>	<b>273.114.458.603</b>	<b>3.478.475.334</b>	<b>1.738.771.516</b>	<b>0</b>	<b>305.648.641.328</b>
- Mua trong năm		122.614.500		15.272.727	0	137.887.227
- Đ.tr XDCB hoàn thành	293.501.382	12.674.501.591	0	512.786.806	0	13.480.789.779
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDD đầu tư	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	(0)	0	(0)	(0)	(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.610.437.257</b>	<b>285.911.574.694</b>	<b>3.478.475.334</b>	<b>2.266.831.049</b>	<b>0</b>	<b>319.267.318.334</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.797.401.249</b>	<b>29.727.540.674</b>	<b>1.306.303.215</b>	<b>521.851.300</b>	<b>0</b>	<b>33.353.096.438</b>
- Khấu hao trong năm	817.805.497	15.160.784.864	168.862.758	153.739.746	0	16.301.192.865
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đ.tr	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	(0)	0		(0)	(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.615.206.746</b>	<b>44.888.325.538</b>	<b>1.475.165.973</b>	<b>675.591.046</b>	<b>0</b>	<b>49.654.289.303</b>
<b>GTCL của TSCĐ</b>						
<b>hữu hình</b>						
- Tại ngày DN 01/01/10	25.519.534.626	243.386.917.929	2.172.172.119	1.216.920.216	0	272.295.544.890
- Tại ngày CK 30/06/10	24.995.230.511	241.023.249.156	2.003.309.361	1.591.240.003	0	269.613.029.031

' - Chi nhánh Phú Yên :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ h.hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.682.207.988</b>	<b>65.180.116.850</b>	<b>803.987.930</b>	<b>577.525.066</b>	<b>0</b>	<b>72.243.837.834</b>
- Mua trong năm		995.898.750		24.500.000		1.020.398.750
- Đ.tư XDCB hoàn thành					0	0
- Tăng khác					0	0
- Chuyển sang BDD đầu tư					(0)	0
- Thanh lý, nhượng bán			0	-113.137.770	(0)	-113.137.770
- Giảm khác					(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.682.207.988</b>	<b>66.176.015.600</b>	<b>803.987.930</b>	<b>488.887.296</b>	<b>0</b>	<b>73.151.098.814</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.530.828.335</b>	<b>39.068.319.051</b>	<b>594.027.457</b>	<b>498.512.407</b>	<b>0</b>	<b>41.691.687.250</b>
- Khấu hao trong năm	176.812.537	3.623.808.407	15.165.408	31.262.869	0	3.847.049.221
- Tăng khác					0	0
- Chuyển sang BDS Đ.tư					(0)	0
- Thanh lý, nhượng bán				-113.137.770		-113.137.770
- Giảm khác					(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.707.640.872</b>	<b>42.692.127.458</b>	<b>609.192.865</b>	<b>416.637.506</b>	<b>0</b>	<b>45.425.598.701</b>
<b>GTCL của TSCĐ</b>						
<b>hữu hình</b>						
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	4.151.379.653	26.111.797.799	209.960.473	79.012.659	0	30.552.150.584
- Tại ngày CK 30/06/2010	3.974.567.116	23.483.888.142	194.795.065	72.249.790	0	27.725.500.113

' - Chi nhánh ĐakLak :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ h.hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>124.821.451.127</b>	<b>514.220.422.519</b>	<b>3.428.304.649</b>	<b>3.210.715.862</b>	<b>0</b>	<b>645.680.894.157</b>
- Mua trong năm			250.000.001	14.659.140		264.659.141
- Đ.tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDD đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác		-322.685.332				-322.685.332
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>124.821.451.127</b>	<b>513.897.737.187</b>	<b>3.678.304.650</b>	<b>3.225.375.002</b>	<b>0</b>	<b>645.622.867.966</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.875.697.452</b>	<b>41.741.237.070</b>	<b>975.339.089</b>	<b>934.073.912</b>	<b>0</b>	<b>52.526.347.523</b>
- Khấu hao trong năm	3.219.652.236	20.795.188.702	197.445.924	251.044.663		24.463.331.525



- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS Đ.tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.095.349.688</b>	<b>62.536.425.772</b>	<b>1.172.785.013</b>	<b>1.185.118.575</b>	<b>0</b>	<b>76.989.679.048</b>	
<b>GTCL của TSCĐ</b>							
<b>hữu hình</b>							
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	115.945.753.675	472.479.185.449	2.452.965.560	2.276.641.950	0	593.154.546.634	
- Tại ngày CK 30/06/2010	112.726.101.439	451.361.311.415	2.505.519.637	2.040.256.427	0	568.633.188.918	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Công ty :

**Công ty :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.826.906.740</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>197.256.962</b>	<b>0</b>	<b>4.024.163.702</b>
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất KD	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	-2.188.822.140	0	0	0	0	-2.188.822.140
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.638.084.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>197.256.962</b>	<b>0</b>	<b>1.835.341.562</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>715.545.248</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>119.094.214</b>	<b>0</b>	<b>834.639.462</b>
- Khấu hao trong năm	11.380.848	0	0	10.883.898	0	22.264.746
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	-657.287.736	0	0	0	0	-657.287.736
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.638.360</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>129.978.112</b>	<b>0</b>	<b>199.616.472</b>
<b>GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	3.111.361.492	0	0	78.162.748	0	3.189.524.240
- Tại ngày CK 30/06/2010	1.568.446.240	0	0	67.278.850	0	1.635.725.090

**Văn phòng Công ty :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.188.822.140</b>			<b>25.600.000</b>		<b>2.214.422.140</b>
- Mua trong năm	0			0		0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	-2.188.822.140	(0)	(0)	(0)	(0)	-2.188.822.140
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>657.287.736</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>	<b>0</b>	<b>682.887.736</b>



- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác				(0)		0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	-657.287.736	(0)	(0)		(0)	-657.287.736
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>	<b>0</b>	<b>25.600.000</b>
<b>GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	1.531.534.404	0	0	0	0	1.531.534.404
- Tại ngày CK 30/06/2010	0	0	0	0	0	0

**Chi nhánh Phú Yên :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>62.818.008</b>		<b>62.818.008</b>
- Mua trong năm	0			0		0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>
- Khấu hao trong năm				0		0
- Tăng khác				(0)		0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	(0)	(0)	(0)		(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>	<b>0</b>	<b>62.818.008</b>
<b>GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày CK 30/06/2010	0	0	0	0	0	0

**Chi nhánh ĐakLak :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.638.084.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>108.838.954</b>	<b>0</b>	<b>1.746.923.554</b>
- Mua trong năm	0					0

- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
- Giảm khác	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.638.084.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>108.838.954</b>	<b>0</b>	<b>1.746.923.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>58.257.512</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.676.206</b>	<b>0</b>	<b>88.933.718</b>
- Khấu hao trong năm	11.380.848			10.883.898		22.264.746
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					(0)	0
- Giảm khác					(0)	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.638.360</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>41.560.104</b>	<b>0</b>	<b>111.198.464</b>
<b>GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày ĐN 01/01/2010	1.579.827.088	0	0	78.162.748	0	1.657.989.836
- Tại ngày CK 30/06/2010	1.568.446.240	0	0	67.278.850	0	1.635.725.090

*\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>- Tổng số chi phí XDCB dở dang:</b>	<b>6.891.253.555</b>	<b>6.665.342.520</b>
<i>Trong đó :</i>		
<b>a. VP Quy Nhơn:</b>	<b>5.050.835.354</b>	<b>5.063.477.172</b>
- Dự án đầu tư nâng CS lên 50trlít	5.050.835.354	5.063.477.172
<b>b. CN Phú Yên :</b>	<b>1.555.802.908</b>	<b>1.592.188.108</b>
- Dự án đầu tư nâng CS lên 50trlít	1.434.316.149	1.434.316.149
- PA thu hồi và sử dụng lại nước khử khí bia đầu, bia cuối	13.069.254	132.818.324
- Dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại NM	25.053.635	25.053.635
- PA nâng cấp hệ thống PLC từ S5 lên S7	83.363.870	
<b>c. CN ĐakLak :</b>	<b>284.615.293</b>	<b>9.677.240</b>
- Dự án bia hơi Sài Gòn-ĐakLak		
- Dự án tiết kiệm năng lượng	80.008.284	9.677.240
- Công trình MR và nâng cấp NM lên 70 tr.lít /năm	0	0
- Công trình mái che bãi vỏ chai		
- Công trình khác	204.607.009	

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				



- Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
<b>GTCL của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

*\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>975.860.000</b>	<b>975.860.000</b>
- Góp vốn vào Cty In và TM Phú Yên (97.586 cổ phần)	975.860.000	975.860.000
<b>b. Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>11.548.500.000</b>	<b>11.548.500.000</b>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP ĐTư Ptriển không gian ngầm(*)	2.308.500.000	2.308.500.000
- Đầu tư cổ phiếu SABECO (30.000 cổ phiếu)	2.100.000.000	2.100.000.000
- Đầu tư CP Quỹ ĐTư SABECO (7.000 chứng chỉ quỹ)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
<b>c. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn</b>	<b>-720.000.000</b>	<b>-720.000.000</b>
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu SABECO	-720.000.000	-720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.804.360.000</b>	<b>11.804.360.000</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	223.847.056	495.866.540
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	151.131.525
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí BBLC (két nhựa, vỏ chai, Palet)	50.704.362.193	54.685.358.476
- Chi phí trả trước quyền sử dụng đất	1.422.093.294	0
- CP cho GD triển khai không đủ TC ghi nhận là TSCĐ VH		
- Chi phí trả trước thiết bị bia hơi	1.935.390.435	2.163.319.412
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.223.633.904	3.732.883.584
<b>Cộng</b>	<b>57.509.326.882</b>	<b>61.228.559.537</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	0	68.138.829.501
+ NH Đ.Tư & P.Triển Phú Tài	0	0
+ NH Vietcombank Quy Nhơn	0	16.804.624.468
+ NH ACB Bình Định	0	25.862.217.728
+ NH Công thương Phú Yên	0	0
+ Huy động vốn từ CBCNV - ĐakLak	0	1.155.000.000
+ NH ACB ĐakLak	0	24.316.987.305
+ Vay Cty CP Bia Sài Gòn-Phú Thọ		
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>51.125.562.000</b>	<b>75.045.562.000</b>
+ NH Đ.Tư & P.Triển Phú Tài	4.400.000.000	8.400.000.000
+ NH Vietcombank Quy Nhơn	6.440.000.000	8.880.000.000
+ NH NN&PTNN tỉnh Bình Định	4.195.500.000	8.970.500.000
+ NH Công thương tỉnh Bình Định	150.000.000	225.000.000
+ NH ACB ĐakLak	34.540.062.000	45.770.062.000
+ Quỹ đầu tư ĐakLak	1.400.000.000	2.800.000.000
+ Tổng Cty SABECO		
<b>Cộng</b>	<b>51.125.562.000</b>	<b>143.184.391.50</b>

(\*) Tạm ứng 50% tiền mua cổ phiếu (tương đương 190.000 cổ phiếu) theo Hợp đồng mua bán 380.000 cổ phiếu được ký kết giữa CN Phú Yên và Tổ chức phát hành ngày 28 tháng 08 năm 2009.



<b>c. Phải trả người bán</b>	<b>47.841.379.198</b>	<b>37.373.941.789</b>
<b>+ Tại VP Quy Nhơn :</b>	<b>22.862.451.364</b>	<b>12.818.758.830</b>
* Cty TNHH Atlas Copco Việt Nam		
* Cty Cơ nhiệt Điện lạnh BK Hà Nội	5.765.392.165	
* Cty TNHH TM Phổ Bình	184.404.000	
* Cty TNHH Giai Lợi-Phù Cát	0	381.097.080
* Cty National Starch and Chemical	85.800.000	76.450.000
* Cty TNHH 1 Thành viên Việt Úc	0	735.782.850
* DNTN Phúc Tôn - Nguyễn Thái Học - QN	0	163.800.000
* Cty TNHH TM DV SX Quả cảm	0	0
* Cty CP In TM Phú Yên	177.254.000	149.100.000
* Cty CP Thủy sản Hoài Nhơn	2.289.145.540	1.004.341.000
* Cty TNHH Sanmiguel Phú Thọ	813.318.440	249.392.000
* Cty CP Hóa chất VLĐ Đà Nẵng	0	
* Cty TNHH TMDV Thái Tân	1.205.631.215	1.151.229.900
* Cty CP SX&TM Minh Phúc	0	225.288.000
* Cty TNHH Nhãn Bao bì ViNaUc	0	347.760.000
* Cty CP Bia SG-MT - CN Phú Yên	0	208.687.500
* Cty CP Nhựa Vân Đồn	160.083.000	0
* Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	12.157.373.111	8.104.426.778
* Đối tượng khác	24.049.893	21.403.722
<b>+ Tại CN Phú Yên</b>	<b>3.258.267.334</b>	<b>2.136.261.438</b>
* Cty cấp thoát nước Phú Yên	56.547.619	45.485.714
* Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn	0	114.900.000
* Cty TNHH PT Công nghệ E&C	142.448.191	
* Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	2.382.255.111	1.649.273.479
* Cty CP SX&TM Minh Phúc		175.758.128
* Cty CP vận chuyển Thái Bình Dương		75.427.475
* DNTN TMDV XD&SX Minh Liên		21.600.000
* Cty TNHH TM& VT Thái Tân	170.710.967	
* Cty TNHH Atlas Copco Việt Nam	107.008.000	
* DNTN Hoàng Tiến	247.500.000	
* Đối tượng khác	151.797.446	53.816.642
<b>+ Tại CN ĐakLak :</b>	<b>21.720.660.500</b>	<b>22.418.921.521</b>
* Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	19.263.660.030	18.033.730.308
* Cty TNHH TMVT Thái Tân	749.870.063	946.252.090
* DNTN SX&TM Bảo Phụng	288.411.640	136.132.710
* Cty CP Nam Quốc Minh	0	115.492.831
* Cty CP Phát triển CN & Tư vấn ĐTư Đà Nẵng	0	1.557.372.560
* Cty TNHH Xăng dầu Trung Anh	630.795.178	275.916.144
* Cty TNHH Nhãn bao bì Vina Úc		463.680.000
* Cty CP SX & TM Minh Phúc		438.908.000
* Cty TNHH TM&XD Vĩnh An		240.290.098
* Lương Huệ	112.167.238	0
* Cty TNHH Thảo Linh	492.154.740	0
* Đối tượng khác	183.601.611	211.146.780



<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Thuế giá trị gia tăng	6.074.513.412	2.343.515.541
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.272.769.215	43.586.953.484
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	6.896.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.000.000	5.952.642.542
- Thuế thu nhập cá nhân	17.003.538	2.928.389
- Thuế tài nguyên	14.636.404	12.948.509
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>53.378.922.569</b>	<b>51.905.885.177</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>a. VP Quy Nhơn :</b>	<b>358.699.501</b>	<b>801.652.499</b>
+ Tiền điện phải trả		105.000.000
+ Tiền công bốc xếp phải trả	248.749.501	213.888.539
+ Tiền lương TTV và CTP QL BH phải trả	109.950.000	109.117.000
+ Chi phí lãi vay phải trả : * NH ĐTV PTriển Phú Tài	0	103.133.333
* NH Vietcombank QNhon	0	104.536.039
* NH NN&PTNT tỉnh BĐ	0	0
* NH Công thương BĐ	0	1.200.730
* NH ACB Bình Định	0	12.618.748
+ Chi phí điện thoại	0	2.158.110
+ Chi phí thu lao HĐQT, BKS	0	0
+ Chi phí phải trả khác : Chi phí kiểm toán	0	150.000.000
<b>b. CN Phú Yên :</b>	<b>727.891.361</b>	<b>85.747.100</b>
+ Chi phí tài trợ phục vụ công tác XH	131.381.600	32.381.600
+ Chi phí sử dụng hơi T5/2010	543.876.761	
+ Chi phí lãi tiền ký cược thiết bị phải trả	9.925.000	11.812.500
+ Chi phí phụ cấp ăn giữa ca	0	32.830.000
+ Tiền thuê đất	20.255.760	
+ Chi phí khác	22.452.240	8.723.000
<b>c. CN ĐakLak :</b>	<b>14.517.185.473</b>	<b>21.221.247.143</b>
+ Chi phí điện nước, lãi vay ...	3.684.154.354	2.496.961.882
+ Tạm trích phần PS thiết bị Dự án 25 triệu lít	1.535.792.163	1.535.792.163
+ Tạm trích chi phí đầu tư XD CB 70 triệu lít	7.867.238.956	15.455.517.926
+ Tạm trích chi phí đầu tư Hệ thống XLNT từ 25-36 tr.lít	1.430.000.000	1.732.975.172
<b>Cộng</b>	<b>15.603.776.335</b>	<b>22.108.646.742</b>



<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	179.177.477	138.145.989
- Kinh phí công đoàn	313.173.318	67.919.788
- Bảo hiểm xã hội	70.460.736	1.773.224
- Bảo hiểm y tế	32.619.117	19.401.131
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.386.069	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	715.943.000	526.068.618
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.671.742.325	5.429.236.659
<b>Cộng</b>	<b>6.987.502.042</b>	<b>6.182.545.409</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>590.244.200.397</b>	<b>576.250.792.091</b>
- Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Tài	35.800.000.000	35.800.000.000
- Vay ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn	78.529.833.711	64.864.659.405
- Vay ngân hàng NN&PTNN Bình Định	60.656.714.520	60.656.714.520
- Vay ngân hàng Công thương Bình Định	715.189.166	386.955.166
- Vay Quỹ Đầu tư DakLak	10.267.000.000	10.267.000.000
- Vay ngân hàng ACB DakLak	404.275.463.000	404.275.463.000
<b>b - Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>590.244.200.397</b>	<b>576.250.792.091</b>

**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ <1 năm						
Trên 1-5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- TS thuế TN hoãn lại l.quan đến khoản CL tạm thời được kh.trừ	0	253.728.251
- TS thuế TN hoãn lại l.quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- TS thuế TN hoãn lại l.quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>253.728.251</b>
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>ĐẦU NĂM</b>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản CL tạm thời chịu thuế	0	341.353.528
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận		

từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối ...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	8
SD đ. năm trước	298.466.480.000		12.234.693		0	0	-4.269.035.137	0	294.209.679.556
- Tăng vốn trong năm trước	0							0	0
- Lãi trong năm trước							24.730.723.341		24.730.723.341
- Tăng khác						4.039.611			4.039.611
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
SD C. năm trước	298.466.480.000	0	12.234.693	0	0	4.039.611	20.461.688.204	0	318.944.442.508
SD đầu năm nay	298.466.480.000	0	12.234.693	0	0	4.039.611	20.461.688.204	0	318.944.442.508
- Tăng vốn trong năm nay							56.562.156.312		56.562.156.312
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							0		0
- Giảm khác						-4.039.611	-32.915.901.230		-32.919.940.841
+ Chia cổ tức							-29.846.648.000		-29.846.648.000
+ Trích Quỹ DPTC							-1.023.084.410		-1.023.084.410
+ Trích Quỹ KTPL							-2.046.168.820		-2.046.168.820
SD cuối năm nay	298.466.480.000	0	12.234.693	0	0	0	44.107.943.286	0	342.586.657.979

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	99.697.640.000	99.697.640.000
+ Tổng Cty Bia rượu NGK Sài Gòn	92.499.160.000	92.499.160.000
+ Văn phòng tỉnh ủy Bình Định	7.198.480.000	7.198.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	198.768.840.000	198.768.840.000
+ Nhà đầu tư chiến lược SABECO		
+ CBCNV Cty Bia Quy Nhơn		
+ CBCNV khối Đảng Bình Định		
<b>Cộng</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>298.466.480.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:



c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp đầu năm	298.466.480.000	298.466.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển : 0 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 1.023.084.410 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để :
  - + Bù đắp những tổn thất thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình KD.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	(0)	(0)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
24- Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	CUỐI KỲ	NĂM TRƯỚC
<b>25- Tổng DThu bán hàng và CCấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>634.356.570.028</b>	<b>894.046.484.243</b>
Trong đó:		0
- Doanh thu bán hàng	630.664.945.328	887.669.401.235
- Doanh thu bán bã hèm	3.691.624.700	5.937.629.496
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		438.023.112
- Doanh thu bán hàng hóa khác		1.430.400
- DT hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo	0	0
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>240.617.813.028</b>	<b>380.721.506.406</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	736.910
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.617.813.028	377.117.502.496
- Thuế xuất khẩu		0
- Giảm trừ DT trong GD SX thử dự án 70 Tr.lít	0	3.603.267.000
<b>27- DT thuần về bán hàng và CCấp D.vụ (Mã số 10)</b>	<b>393.738.757.000</b>	<b>513.324.977.837</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	393.738.757.000	513.324.977.837
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		0

	CUỐI KỲ	NĂM TRƯỚC
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	276.113.752.765	425.779.817.501
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(0)	(0)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>276.113.752.765</b>	<b>425.779.817.501</b>



<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.771.471	1.336.304.866
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		114.751.902
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.542.307	13.320.510.508
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động TC khác: <i>Cho thuê TS, Đư TC..</i>	11.363.635	224.406.207
<b>Cộng</b>	<b>1.478.677.413</b>	<b>14.995.973.483</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
- Lãi tiền vay	35.586.262.449	36.863.058.165
+ <i>Lãi vay ngắn hạn</i>	2.106.175.858	5.877.474.562
+ <i>Lãi vay dài hạn</i>	33.480.086.591	30.985.583.603
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.787.815	3.999.149.204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-390.000.000
- Chi phí tài chính khác	2.378.435	
<b>Cộng</b>	<b>35.605.428.699</b>	<b>40.472.207.369</b>

<b>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	8.000.000.000	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>8.000.000.000</b>	<b>0</b>

<b>32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>CUỐI KỲ</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(0)	
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(0)	
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	(0)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<b>0</b>	

<b>33- CPHi SXKD theo yếu tố</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>Quy Nhơn</b>	<b>Phú Yên</b>	<b>ĐakLak</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.542.006.123	77.509.703.471	25.118.233.020	89.914.069.632
- Chi phí nhân công	19.871.303.072	7.730.374.266	5.368.969.326	6.771.959.480
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43.490.498.705	16.301.192.865	2.766.144.453	24.423.161.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.501.307.075	5.592.441.296	2.745.947.745	7.162.918.034
- Chi phí khác bằng tiền	12.859.181.008	4.919.738.357	1.402.997.860	6.536.444.791
<b>Cộng</b>	<b>284.264.295.983</b>	<b>112.053.450.255</b>	<b>37.402.292.404</b>	<b>134.808.553.324</b>



## II- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		CUỐI KỲ	NĂM TRƯỚC
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0 0	0 0
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0 0 0 0	0 0 0 0
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): .....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung là đơn vị được hợp nhất từ 03 Công ty Bia Sài Gòn-Quy Nhơn, Sài Gòn-Phú Yên và Sài Gòn Đăklăk. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 01/10/2008 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/09/2008. Trong 06 TĐN 2010 Công ty đã sản xuất và tiêu thụ hơn 67,245 triệu lít bia và doanh thu đạt trên 634,356 tỷ đồng, thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước trên 286,582 tỷ đồng, thu nhập của CBCNV rất ổn định. Quản lý và sử dụng đồng vốn có hiệu quả. Tình hình tài chính của đơn vị ngày một vững mạnh.

## 8- Thông tin về Quỹ tiền lương và tiền ăn ca :

CHỈ TIÊU	QUY NHON	PHÚ YÊN	ĐAKLAK	TỔNG CỘNG
- Quỹ lương	6.369.000.000	3.929.700.000	9.260.000.000	19.558.700.000
Trong đó : + Lương trong giờ	5.425.606.508	3.877.439.000	8.873.279.850	18.176.325.358
+ Lương ngoài giờ	943.393.492	52.261.000	386.720.150	1.382.374.642
- Tiền ăn ca theo chế độ	832.410.000	564.330.000	797.850.000	2.194.590.000
- Tổng thu nhập	7.201.410.000	4.494.030.000	10.057.850.000	21.753.290.000



9- Thông tin về sản lượng sản xuất và tiêu thụ :

NỘI DUNG	ĐVT	Kế hoạch 2010	Tháng 06/2010	Lũy kế 2010
<b>- Sản lượng sản xuất</b>	<b>Lít</b>	<b>114.500.000</b>	<b>12.865.920</b>	<b>65.516.902</b>
+ Bia chai Sài Gòn 355	“	47.000.000	7.519.838	38.978.759
+ Bia chai Sài Gòn 450	“	57.000.000	3.832.047	19.290.537
+ Bia chai Lowen 330	“	5.000.000	328.926	2.270.031
+ Bia Quy Nhơn 330	“	3.000.000	800.459	3.319.375
+ Bia hơi	“	2.500.000	384.650	1.658.200
<b>- Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Lít</b>	<b>114.500.000</b>	<b>12.233.899</b>	<b>67.245.531</b>
+ Bia chai Sài Gòn 355	“	47.000.000	6.933.487	39.542.225
+ Bia chai Sài Gòn 450	“	57.000.000	3.715.200	20.394.045
+ Bia chai Lowen 330	“	5.000.000	463.798	2.349.384
+ Bia Quy Nhơn 330	“	3.000.000	747.564	3.304.607
+ Bia hơi	“	2.500.000	373.850	1.655.270

**Phương hướng sản xuất, kinh doanh trong năm 2010 :**

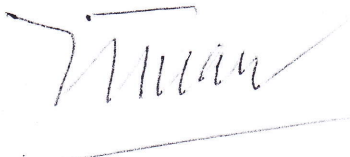
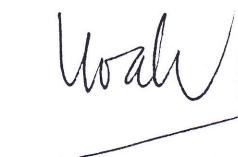
- Phân đầu sản xuất và tiêu thụ 114,500 triệu lít bia.
- Doanh số : 1.051,747 tỷ đồng.
- Thuế GTGT phải nộp Nhà nước 56,930 tỷ đồng.
- Thuế TTĐB phải nộp Nhà nước 388,479 tỷ đồng.
- Khấu hao tài sản cố định : 86,351 tỷ đồng.
- Thu nhập B/Q của CBCNV khoảng 4.500.000 đồng/tháng.
- Khai thác triệt để công suất máy để đạt kế hoạch sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững uy tín khách hàng .
- Nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh công tác gia công sản phẩm bia Sài Gòn.
- Phân đầu giảm chi phí không cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, có điều kiện cạnh tranh thị trường, đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp ngày càng cao.
- Luôn nâng cao trình độ chuyên môn cho từng bộ phận trong đơn vị để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ngày càng tốt hơn và hiệu quả hơn.
- Nâng cao đời sống CBCNV cả về vật chất lẫn tinh thần, không để yếu kém. Giữ vững và phát triển đội ngũ kỹ thuật và chuyên môn. Mọi người trong công ty phải yêu ngành, yêu nghề phấn đấu hoàn thành công việc của mình.

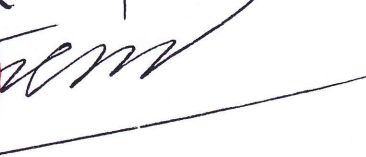
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Võ Ngọc Tuấn**

**Dương Đình Hòa**

**Nguyễn Ngọc Triêm**

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.